CÔNG TY CỔ PHẦN
VINABICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám Đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2009	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Vinabico (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Vinabico được cấp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103001904 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 09 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp (trong đó phần vốn Nhà nước trong vốn điều lệ là 14,67%).

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại:

- Địa chỉ: 436 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (08) 38 433 575 Fax: (08) 38 432 349
- Mã số thuế: 0303092306

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 90.000.000.000 (Chín mươi tỉ Việt Nam đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và thực phẩm.
- Kinh doanh dịch vụ giải khát (không kinh doanh tại trụ sở).
- Sản xuất, mua bán nước tinh lọc, nước tinh khiết, nước giải khát, rượu, gia vị, nước tương, tương ớt, chao (không sản xuất tại trụ sở).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Mua bán thực phẩm, kim khí điện máy, hóa mỹ phẩm (trừ hóa chất độc hại mạnh).
- Cho thuê nhà, kho bãi, văn phòng.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Nguyễn Xuân Luân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên
Ông Đỗ Hoàng Trang	Thành viên
Ông Bùi Thanh Tùng	Thành viên
Ông Mai Xuân Trầm	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Bùi Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Phương Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Loan	Phó Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Huỳnh Tấn Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Ban	Kiểm soát viên
Bà Đồng Thị Tuyết	Kiểm soát viên

3. Tình hình kinh doanh năm 2009

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2009 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI THANH TÙNG

Số: 10.113/BCKT-2009

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gởi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Vinabico (dưới đây gọi tắt là Công ty). Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vinabico vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2010

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC **PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**	**KIỂM TOÁN VIÊN**
TĂNG QUỐC THẮNG Chứng chỉ KTV số Đ.0175/KTV	**LỘ NGUYỄN THUÝ PHƯỢNG** Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**39.177.487.042**	**27.250.567.116**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**21.109.372.719**	**6.436.772.436**
1. Tiền	111		21.109.372.719	6.436.772.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**3.563.474.300**	**4.396.740.800**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		14.712.944.007	23.447.198.335
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(11.149.469.707)	(19.050.457.535)
III. Các khoản phải thu	**130**	5.3	**6.174.546.971**	**4.775.485.323**
1. Phải thu khách hàng	131		6.514.847.369	5.100.990.301
2. Trả trước cho người bán	132		488.329.896	121.205.655
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		93.714.712	267.738.540
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(922.345.006)	(714.449.173)
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.4	**7.543.935.577**	**9.945.085.977**
1. Hàng tồn kho	141		7.929.104.663	10.602.521.786
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(385.169.086)	(657.435.809)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**786.157.475**	**1.696.482.580**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	39.863.121	51.148.749
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.189.110	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.6	624.939.200	889.077.268
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	96.166.044	756.256.563

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**22.245.762.455**	**28.036.297.025**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**11.362.787.268**	**13.967.634.844**
1. TSCĐ hữu hình	221	5.8	10.993.061.496	13.610.110.197
- Nguyên giá	222		28.155.463.004	27.955.736.861
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.162.401.508)	(14.345.626.664)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.9	298.825.843	357.524.647
- Nguyên giá	228		411.689.749	411.689.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(112.863.906)	(54.165.102)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	70.899.929	-
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**9.363.637.090**	**9.142.654.354**
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.11	9.363.637.090	9.142.654.354
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.519.338.097**	**4.926.007.827**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	1.495.588.097	2.044.614.136
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		18.750.000	2.876.393.691
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.14	5.000.000	5.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**61.423.249.497**	**55.286.864.141**

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.105.556.161**	**8.529.292.290**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.917.054.910**	**8.302.540.116**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.14	4.008.560.318	3.002.427.408
3. Người mua trả tiền trước	313	5.14	196.478.753	526.418.964
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.15	182.624.949	296.807.542
5. Phải trả người lao động	315	5.16	1.262.852.846	1.303.221.200
6. Chi phí phải trả	316	5.17	511.653.720	698.656.168
7. Phải trả nội bộ	317	5.18	2.140.722.604	2.140.722.604
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.19	614.161.720	334.286.230
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**188.501.251**	**226.752.174**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		188.501.251	226.752.174
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**52.317.693.336**	**46.757.571.851**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.20**	**52.317.693.336**	**46.757.571.851**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.841.350.000	49.841.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.224.480.000	4.224.480.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		60.000.000	60.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.000.000.000	1.000.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(2.808.136.664)	(8.368.258.149)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**61.423.249.497**	**55.286.864.141**

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2009
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		473.617,94	220.014,50
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ngày 15 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	BÙI THANH TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		55.405.637.269	72.204.544.395
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		1.625.087.958	3.176.677.510
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		53.780.549.311	69.027.866.885
4. Giá vốn hàng bán	11		36.433.670.000	50.836.275.722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		17.346.879.311	18.191.591.163
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.1	14.842.122.106	2.477.077.556
7. Chi phí tài chính	22	6.2	11.309.485.628	15.482.499.854
Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	92.549.469
8. Chi phí bán hàng	24		4.967.946.700	9.548.161.147
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.929.752.513	7.538.522.312
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8.981.816.576	(11.900.514.594)
11. Thu nhập khác	31	6.3	526.518.077	613.905.243
12. Chi phí khác	32	6.4	163.774.137	143.965.413
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		362.743.940	469.939.830
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.344.560.516	(11.430.574.764)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	926.795.340	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.6	1.384.016.318	(2.855.393.691)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.033.748.858	(8.575.181.073)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.411	(1.720)

Ngày 15 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	BÙI THANH TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		9.344.560.516	(11.430.574.764)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		2.875.473.648	2.740.016.776
Các khoản dự phòng	03		(8.738.869.221)	13.085.986.935
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(18.555.213)	(86.170.891)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(455.006.500)	(121.939.506)
Chi phí lãi vay	06		-	(92.549.469)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**3.007.603.230**	**4.094.769.081**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.030.063.443)	7.886.826.211
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.113.649.708	(485.448.977)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.532.889.739	(3.699.551.880)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		560.311.667	(837.215.794)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	92.549.469
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(687.244.578)	(52.220.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.590.528.414	2.294.649.765
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.691.049.102)	(622.368.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**16.396.625.635**	**8.671.989.693**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(270.626.072)	(4.038.445.274)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.503.618.738)	(245.187.783)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.797.640.481	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(220.982.736)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		455.006.500	149.212.233
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(1.742.580.565)**	**(4.134.420.824)**

CÔNG TY CỔ PHẦN VINABICO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	340.139.700
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(3.637.710.900)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**(3.297.571.200)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**14.654.045.070**	**1.239.997.669**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.436.772.436**	**5.110.605.539**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		18.555.213	86.169.228
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**21.109.372.719**	**6.436.772.436**

Ngày 15 tháng 01 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	BÙI THANH TÙNG

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinabico được cấp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103001904 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 11 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09 tháng 09 năm 2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp (trong đó phần vốn Nhà nước trong vốn điều lệ là 14,67%).

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại:

- Địa chỉ: 436 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (08) 38 433 575 Fax: (08) 38 432 349
- Mã số thuế: 0303092306

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 90.000.000.000 (Chín mươi tỉ Việt Nam đồng).

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và thực phẩm.
- Kinh doanh dịch vụ giải khát (không kinh doanh tại trụ sở).
- Sản xuất, mua bán nước tinh lọc, nước tinh khiết, nước giải khát, rượu, gia vị, nước tương, tương ớt, chao (không sản xuất tại trụ sở).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Mua bán thực phẩm, kim khí điện máy, hóa mỹ phẩm (trừ hóa chất độc hại mạnh).
- Cho thuê nhà, kho bãi, văn phòng.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Trong năm, Công ty lập dự phòng 15% giá trị cho các bao bì tồn từ 1 năm trở lên, 50% giá trị cho các bao bì tồn từ 2 năm trở lên, và lập dự phòng 100% giá trị cho các bao bì tồn từ 3 năm trở lên.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	05 – 08 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận theo Biên bản họp Hội Đồng Cổ Đông.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.9. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.11. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	153.703.060	132.206.270
Tiền gửi ngân hàng	20.955.669.659	6.304.566.166
Tổng cộng	**21.109.372.719**	**6.436.772.436**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		Cuối năm	Đầu năm
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(5.2.1)	14.689.944.007	23.424.198.335
Đầu tư ngắn hạn khác	(5.2.2)	23.000.000	23.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.2.3)	(11.149.469.707)	(19.050.457.535)
Tổng cộng		**3.563.474.300**	**4.396.740.800**

(5.2.1) Chi tiết như sau:

Chứng khoán	Mã	Số lượng	Giá trị
Ngân Hàng Á Châu	ACB	20.453	949.417.251
Công ty CP Kinh Đô	KDC	10.640	1.243.574.500
Công ty CP Nhà Thủ Đức	TDH	4	559.656
Công ty CP Bảo Hiểm Viễn Đông	VAS	237.520	12.496.392.600
Cộng			**14.689.944.007**

(5.2.2) Chi tiết như sau:

	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu ngắn hạn của Ngân hàng Á Châu	23	23.000.000

(5.2.3) Chi tiết như sau:

Chứng khoán	Số lượng	Giá sổ sách	Giá thị trường	Dự phòng giảm giá CK
Ngân Hàng Á Châu	20.453	46.419	37.100	(190.610.951)
Công ty CP Kinh Đô	10.640	116.877	60.500	(599.854.500)
Công ty CP Nhà Thủ Đức	4	139.914	67.000	(291.656)
Công ty CP Bảo Hiểm Viễn Đông	237.520	52.612	9.000	(10.358.712.600)
Cộng				**(11.149.469.707)**

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

		Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	(5.3.1)	6.514.847.369	5.100.990.301
Trả trước cho người bán		488.329.896	121.205.655
Các khoản phải thu khác	(5.3.2)	93.714.712	267.738.540
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn		**7.096.891.977**	**5.489.934.496**
Dự phòng phải thu khó đòi		(922.345.006)	(714.449.173)
Giá trị thuần của các khoản phải thu		**6.174.546.971**	**4.775.485.323**

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

(5.3.1). Trong đó phải thu nội bộ cuối năm bao gồm (xem thêm mục 7.) :

	Số tiền
Công ty Cổ phần Kinh Đô	3.689.742.719
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	45.864
Cộng	**3.689.788.583**

(5.3.2). Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá	15.050.000	15.050.000
Phải thu thuế TNCN	7.381.591	19.982.191
Phải thu khoản chi hộ BHXH tiền trợ cấp thai sản	1.912.469	13.416.000
Thuế GTGT chưa kê khai	-	27.991.540
BHXH, BHYT nộp thừa	-	403.558
Phải thu về nhận hỗ trợ thanh lý hàng hết hạn sử dụng	-	173.626.051
Phải thu lãi tiền gửi kỳ hạn	68.333.252	-
Phải thu khác	1.037.400	17.269.200
Cộng	**93.714.712**	**267.738.540**

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	-	22.946.210
Nguyên liệu, vật liệu	6.604.146.131	7.937.500.380
Công cụ, dụng cụ	282.360.417	259.781.997
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	482.553.603	899.292.430
Thành phẩm	560.044.512	1.483.000.769
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**7.929.104.663**	**10.602.521.786**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(385.169.086)	(657.435.809)
Giá trị thuần có thể thực hiện	**7.543.935.577**	**9.945.085.977**

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 272.266.723 đồng
- Lý do hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: thanh lý hàng hóa trong kỳ.

5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.863.121	51.148.749
Tổng cộng	**39.863.121**	**51.148.749**

5.6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.219.548	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	616.889.240	856.440.002
Thuế nhập khẩu được hoàn	3.918.800	32.637.266
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	2.911.612	-
Tổng cộng	**624.939.200**	**889.077.268**

5.7. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	56.078.350	31.631.701
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	21.771.916	723.196.862
Tài sản thiếu chờ xử lý	18.315.778	1.428.000
Tổng cộng	**96.166.044**	**756.256.563**

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8.007.053.178	18.601.059.842	1.121.763.613	225.860.228	27.955.736.861
Mua trong năm	29.280.000	170.446.143	-	-	199.726.143
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**8.036.333.178**	**18.771.505.984**	**1.121.763.613**	**225.860.228**	**28.155.463.004**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.240.841.756	9.526.959.743	492.301.897	85.523.268	14.345.626.664
Khấu hao trong năm	625.998.496	2.036.636.564	111.295.176	42.844.608	2.816.774.844
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**4.866.840.252**	**11.563.596.307**	**603.597.073**	**127.969.876**	**17.162.401.508**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.766.211.422	9.074.100.099	629.461.716	140.336.960	13.610.110.197
Tại ngày cuối năm	**3.169.492.926**	**7.207.909.677**	**518.166.540**	**97.890.352**	**10.993.061.496**

- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dùng là 4.740.192.817 vnđ

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	411.689.749	411.689.749
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**411.689.749**	**411.689.749**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	54.165.102	54.165.102
Khấu hao trong năm	58.698.804	58.698.804
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	**112.863.906**	**112.863.906**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	357.524.647	357.524.647
Tại ngày cuối năm	**298.825.843**	**298.825.843**

5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	**Đầu năm**
Công trình hệ thống xử lý nước thải	70.899.097	-
Tổng cộng	**70.899.097**	**-**

5.11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	**Đầu năm**
Đầu tư vào công ty con	9.363.637.090	9.142.654.354
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	**9.363.637.090**	**9.142.654.354**
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	**9.363.637.090**	**9.142.654.354**

Danh sách các công ty con mà Công ty đã đầu tư như sau:

	Phân loại	**Vốn góp đến 31/12/2009**	**Tỷ lệ góp vốn**
+ Công ty TNHH Một Thành Viên VINABICO Bình Dương	Công ty con	9.363.637.090	100%
Cộng		**9.363.637.090**	**100%**

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa trang trí nội thất cửa hàng	90.461.100	147.243.207
Công cụ dụng cụ sản xuất	1.318.362.897	1.726.084.824
Công cụ dụng cụ quản lý	86.764.100	171.286.100
Tổng cộng	**1.495.588.097**	**2.044.614.131**

5.13. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ, ký cược theo Hợp đồng số 20HDTMB – HTC.09 ngày 01 tháng 07 năm 2009 về nội dung đặt cọc tiền thuê mặt bằng Khu Chế Xuất Tân Thuận với Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Hiệp Tân.

5.14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

		Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	(*)	4.008.560.318	3.002.427.408
Người mua trả tiền trước		196.478.753	526.418.964
Tổng cộng		**4.205.039.071**	**3.528.846.372**

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

(*) Trong đó phải thu nội bộ cuối năm bao gồm (xem thêm mục 7) :

	Số tiền
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	313.617.966
Cộng	**313.617.966**

5.15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	163.048.953	247.026.295
Thuế xuất, nhập khẩu	19.575.996	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.852.673
Thuế nhà thầu	-	43.928.574
Tổng cộng	**182.624.949**	**296.807.542**

5.16. Phải trả người lao động

Là khoản phải trả lương tháng 12, lương tháng 13 năm 2009 và khoản thưởng nhân viên xuất sắc.

5.17. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước giảm giá hàng bán	5.022.303	53.384.323
Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị cho Metro và Co.op Mark	100.064.462	265.619.334
Trích trước chi phí điện nước	43.595.832	13.354.000
Trích trước phí kiểm toán	83.250.000	33.149.250
Trích trước thuê mặt bằng	69.854.400	100.909.091
Trích trước khác	209.866.723	232.240.170
Tổng cộng	**511.653.720**	**698.656.168**

5.18. Phải trả nội bộ

Khoản phải trả nội bộ đến ngày 31/12/2009 là khoản phải trả Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, số tiền 2.140.722.604 đồng.

5.19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	10.137.735	-
Phải trả về cổ phần hóa	193.900.000	193.900.000
Phải trả khác tương ứng với hàng nhập chưa có hoá đơn	405.706.372	140.386.230
Phải trả khác	4.417.613	-
Tổng cộng	**614.161.720**	**334.286.230**

5.20. Vốn chủ sở hữu

5.20.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**49.841.350.000**	**4.224.480.000**	**60.000.000**	**1.000.000.000**	**460.241.106**	**55.586.071.106**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	(11.430.574.764)	(11.430.574.764)
Chi phí thuế hoãn lại	-	-	-	-	2.855.393.691	2.855.393.691
Chi khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(250.718.182)	(250.718.182)
Giảm khác	-	-	-	-	(2.600.000)	(2.600.000)
Số dư đầu năm nay	**49.841.350.000**	**4.224.480.000**	**60.000.000**	**1.000.000.000**	**(8.368.258.149)**	**46.757.571.851**
Tăng vốn năm nay	-		-		-	-
Lợi nhuận trong năm	-		-		10.079.820.096	10.079.820.096
Giảm khác	-		-		(2.857.643.691)	(2.857.643.691)
Số dư cuối năm nay	**49.841.350.000**	**4.224.480.000**	**60.000.000**	**1.000.000.000**	**(1.146.081.744)**	**53.979.748.256**

5.20.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	**Tỷ lệ**
Vốn góp của Nhà nước	7.309.320.000	14.67%
Công ty Cổ phần Kinh Đô	25.515.850.000	51.19%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	3.625.430.000	7.27%
Vốn góp của 112 cổ đông khác	13.390.750.000	26.87%
Tổng cộng	**49.841.350.000**	**100%**

5.20.3. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
▪ Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
+ Cổ phần phổ thông	4.984.135	4.984.135
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần ưu đãi	-	-
+ Cổ phần phổ thông	4.984.135	4.984.135

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

5.20.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	**Năm trước**
Lãi/Lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	10.079.820.096	(8.575.181.073)
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.984.135	4.984.135
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	**2.022**	**(1.720)**

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	395.955.840	149.212.233
Lãi đầu tư chứng khoán	6.290.010.239	1.789.313.089
Cổ tức, lợi nhuận được chia	56.207.400	210.976.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	148.961.087	241.404.843
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	36.882.346	86.170.891
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.117.366	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán	7.900.987.828	-
Tổng cộng	**14.842.122.106**	**2.477.077.556**

6.2. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	92.549.469
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	22.941.597	85.668.749
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	11.240.008.933	2.250.149.530
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.207.965	113.240.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	18.327.133	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn/dài hạn	-	12.940.891.381
Tổng cộng	**11.309.485.628**	**15.482.499.854**

6.3. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý công nợ do không phải thanh toán	48.453.550	199.398.923
Hoàn nhập dự phòng về thưởng doanh số	-	89.814.207
Thu nhập từ việc nhận hỗ trợ thanh lý hàng hết hạn sử dụng của Kinh Đô	77.747.960	173.626.051
Thu bán phế liệu	35.832.954	6.365.180
Khác	112.841.273	144.700.882
Tổng cộng	**526.518.077**	**613.905.243**

6.4. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí CCDC phân bổ	48.020.907	67.715.493
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	27.272.727
VAT hạch toán thiếu	144.547	36.019.037
Tiền phạt thuế	1.100.000	6.540.023
Chênh lệch cấn trừ công nợ	45.749.209	-
Khác	68.759.474	6.418.133
Tổng cộng	**163.774.137**	**143.965.413**

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	648.756.738	-
Tổng cộng	**648.756.738**	**-**

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh do thay đổi thuế suất khấu trừ từ 28% còn 25%	-	(2.250.000)
Chi phí thuế hoãn lại phát sinh từ việc chuyển lỗ của năm 2008	1.384.016.318	2.857.643.691
Tổng cộng	**1.384.016.318**	**2.855.393.691**

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Số tiền
Phải thu - xem thêm mục 5.3	3.689.788.583
Phải trả - xem thêm mục 5.13	313.617.966

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	23.108.829.212	3.039.866.628
Mua hàng	4.744.357.125	2.779.316.168

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	75.120.000	126.400.000
Lương Ban Giám đốc	673.700.000	526.600.000
Tổng cộng	**748.820.000**	**653.000.000**

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 06 tháng 03 năm 2010.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ THÚY LOAN	BÙI THANH TÙNG